CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG

Ngày 15/01/2024	65,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.6%	**0.9%**	**1.2%**

DT thuần
Q4/23
302
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0| 8.8%
YoY: ▲ 192| 174%

LN thuần
Q4/23
12.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.40| -10.0%
YoY: ▲ 15.8| 504%

LN sau thuế
Q4/23
7.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.78| -43.5%
YoY: ▲ 50.9| 117%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
51.7%
YoY: +/-▲ 34.4%

ROE
2023

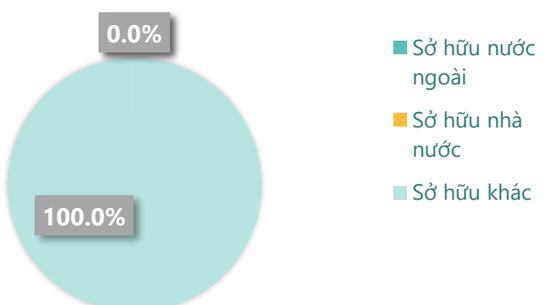
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	63,000 - 69,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,559
Số lượng CPLH (CP)	85,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,220
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	242
P/E	275.5

DT thuần
2023
888
tỷ VNĐ
YoY: ▼854| -49.0%

LN thuần
2023
32.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼54.5| -62.8%

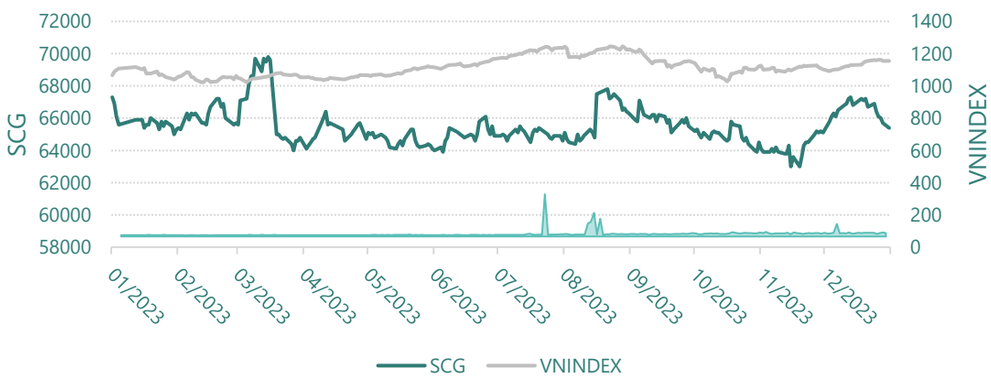
LN sau thuế
2023
21.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.2| -40.0%

Cơ cấu sở hữu

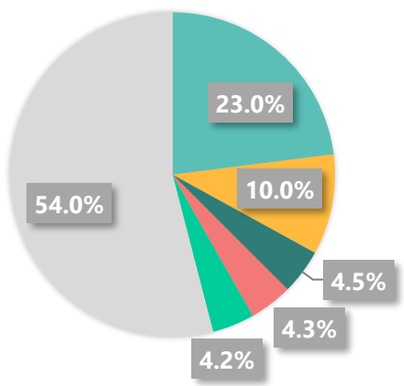


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



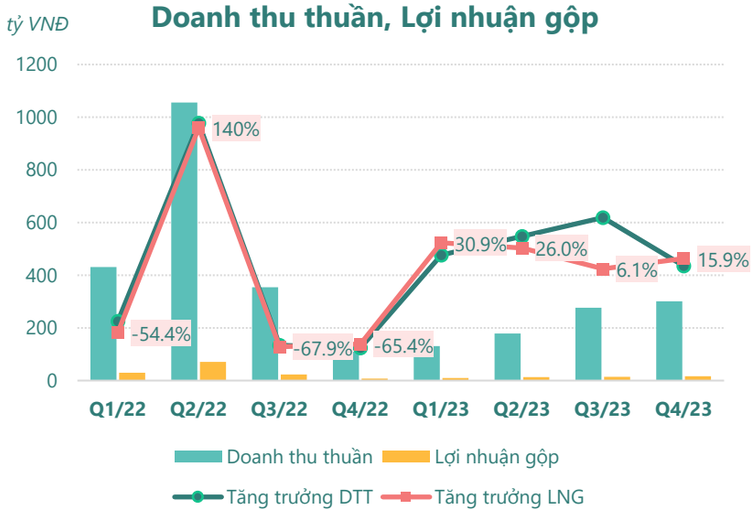
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

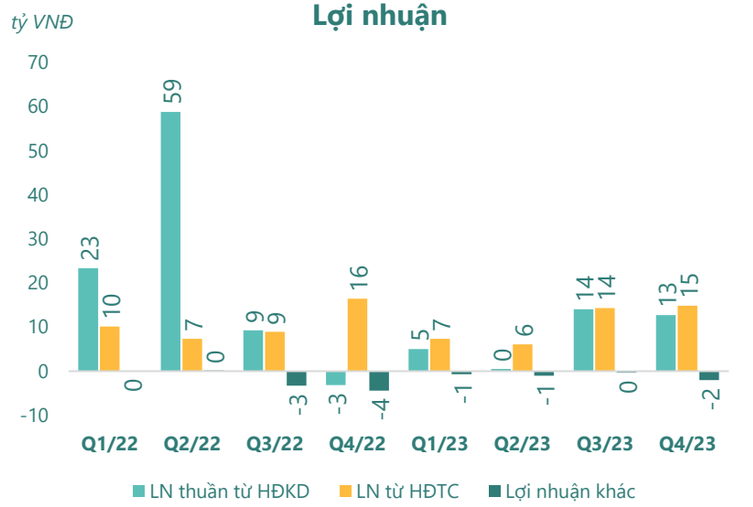
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



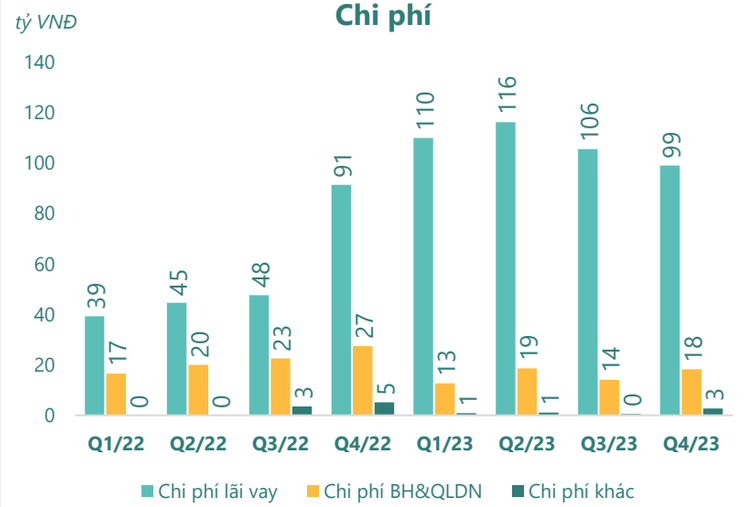
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



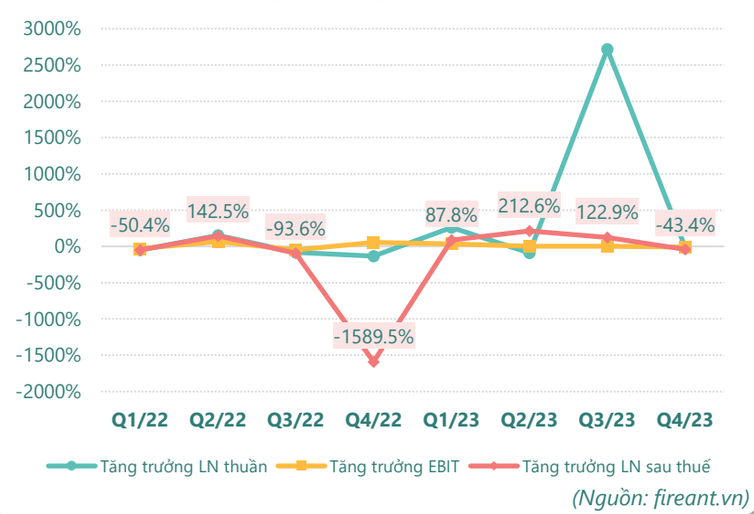
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



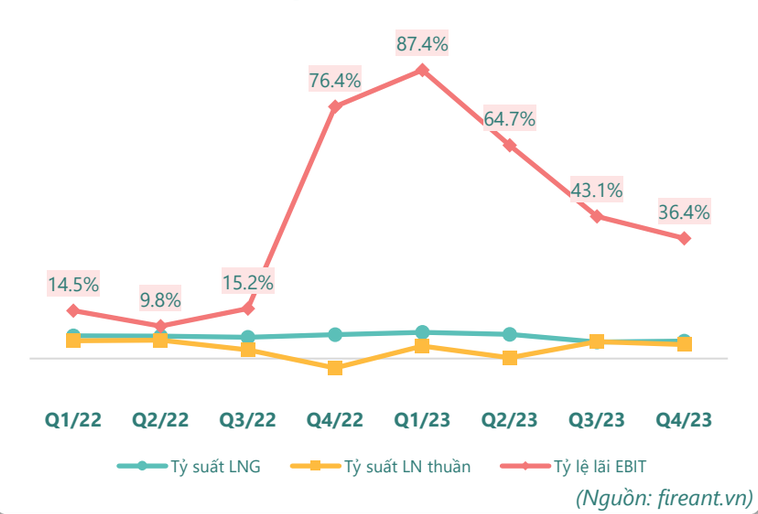
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



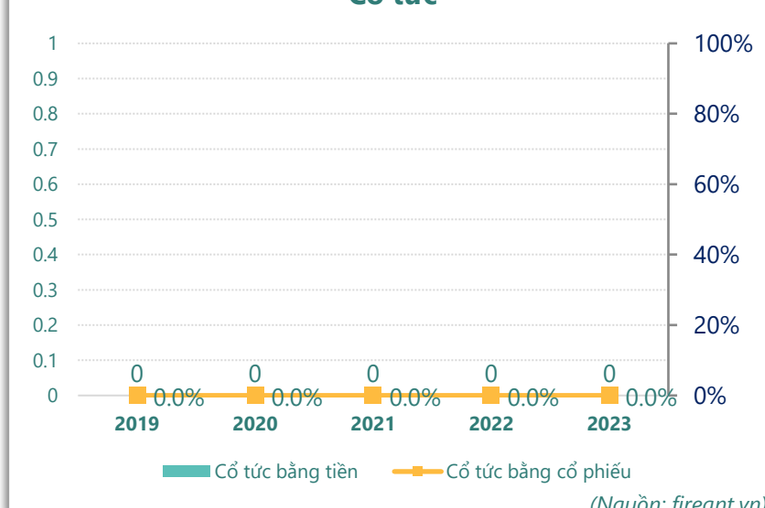
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

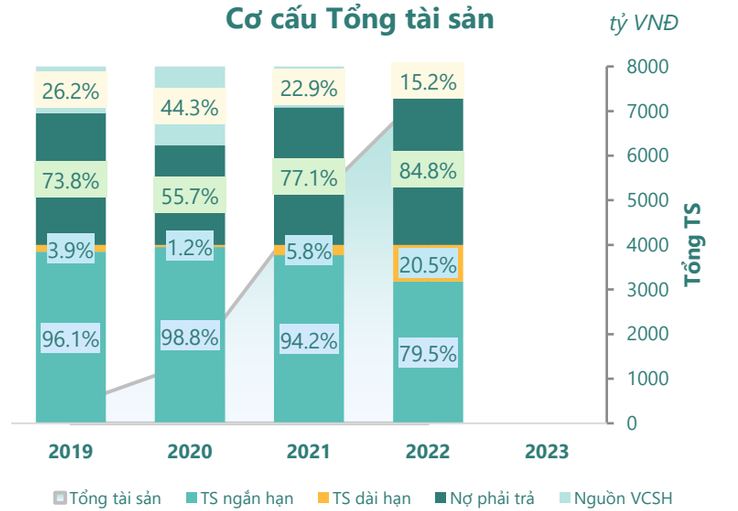
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

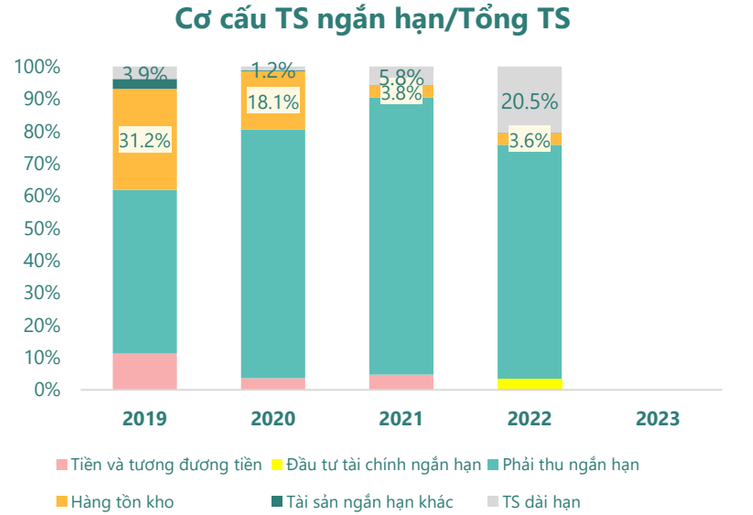
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



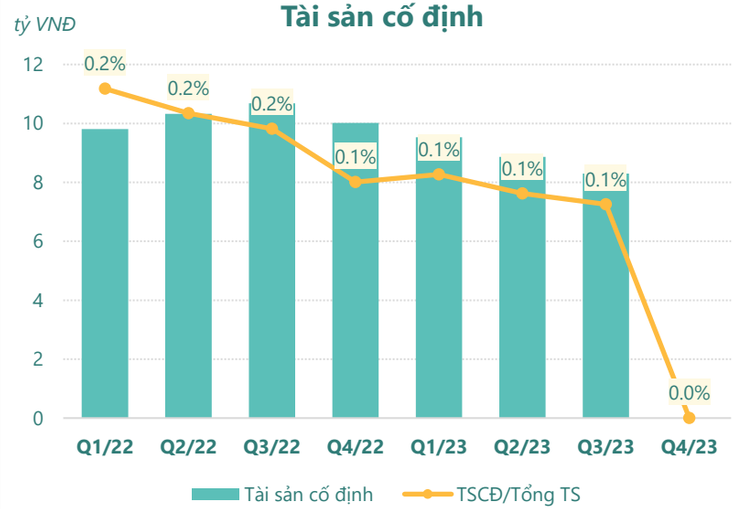
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



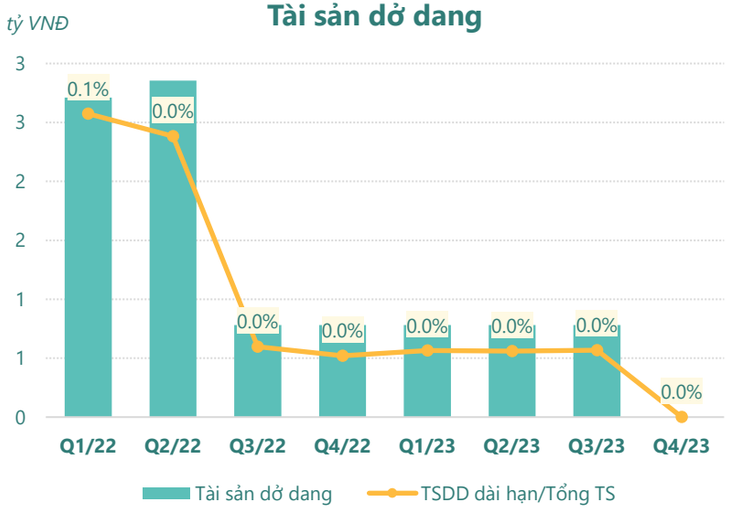
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



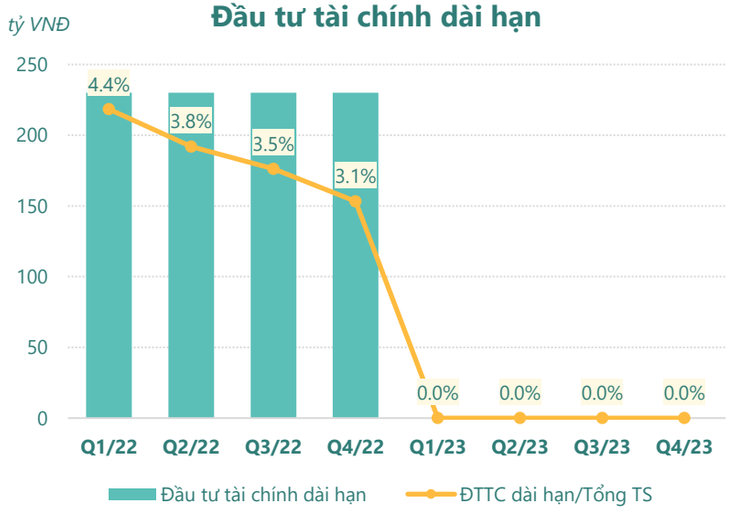
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



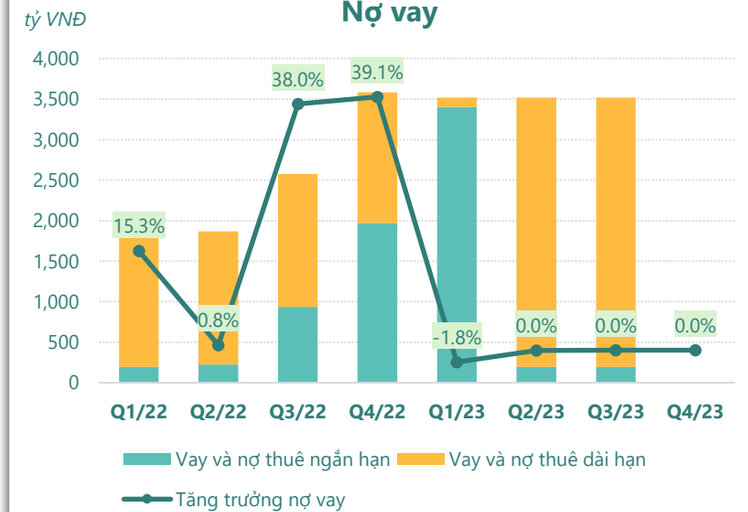
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

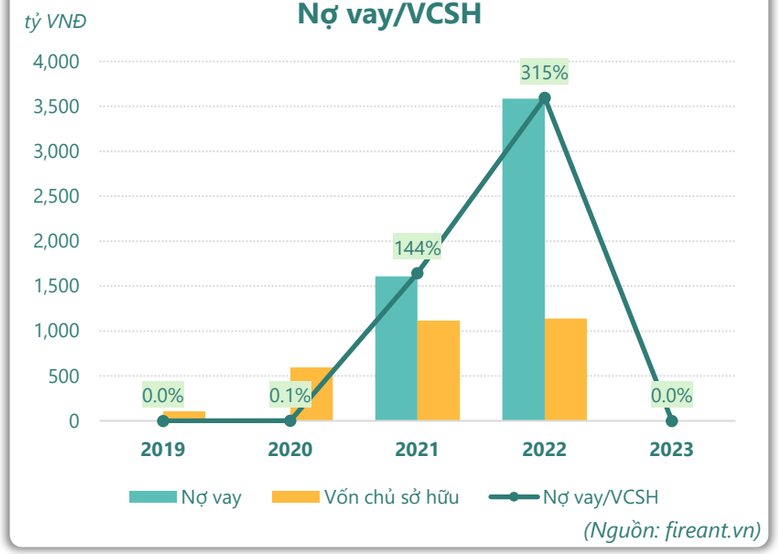
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

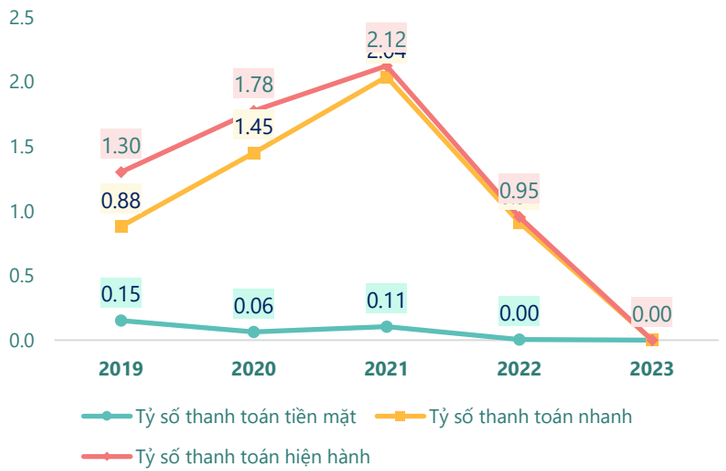
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



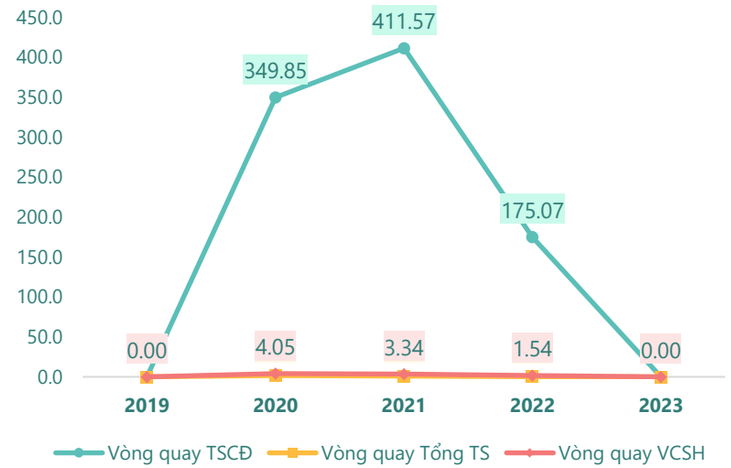
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



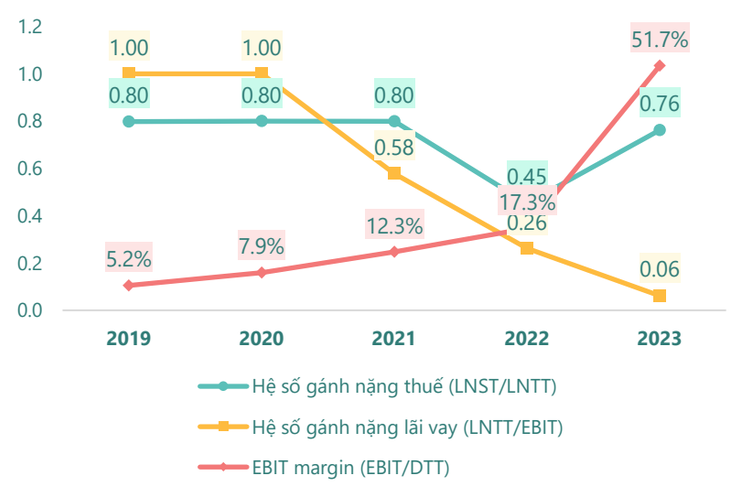
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



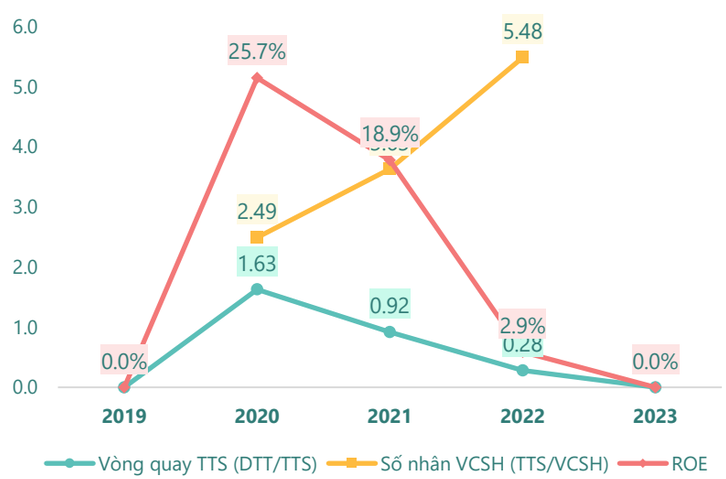
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



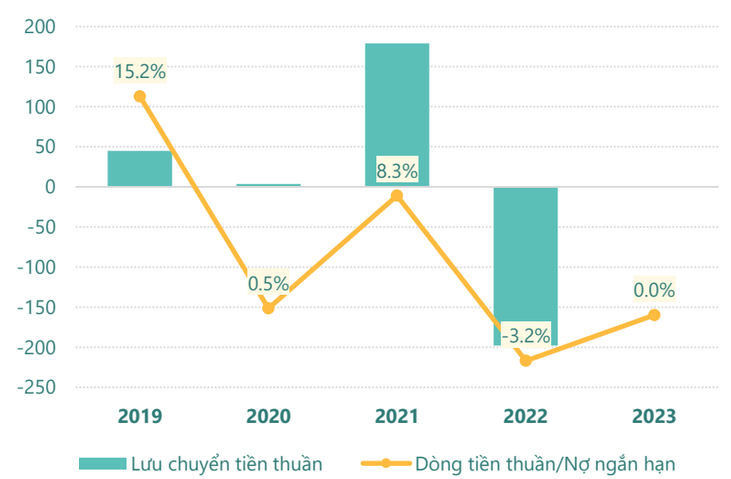
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**302**	**110**	**174%**	**888**	**1,742**	**-49.0%**
Giá vốn hàng bán	285	102	180%	835	1,609	-48.1%
Lợi nhuận gộp	16.1	7.93	103%	53.4	133	-59.9%
Doanh thu HĐTC	115	108	6.3%	477	268	78.0%
Chi phí TC	100.0	92.0	8.7%	435	225	92.9%
Chi phí lãi vay	99.1	91.4	8.4%	431	222	93.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.14	0.27	-49.6%	0.23	0.53	-55.7%
Chi phí QLDN	**18.1**	**27.2**	**-33.5%**	**63.5**	**88.7**	**-28.4%**
LN thuần từ HĐKD	12.7	-3.14	504%	32.3	86.8	-62.8%
Lợi nhuận khác	**-2.04**	**-4.39**	**53.5%**	**-4.09**	**-7.86**	**47.9%**
LN trước thuế	10.7	-7.52	242%	28.2	79.0	-64.3%
Lợi nhuận sau thuế	**7.52**	**-43.4**	**117%**	**21.5**	**35.7**	**-40.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.99**	**-43.6**	**116%**	**20.6**	**33.3**	**-38.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-763	-894	-50.1	-40.7	-205	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.1	-119	146	14.1	202	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	709	1,007	-65.0	-1.09	0.00	0
Tiền đầu kỳ	65.3	35.1	29.5	60.7	33.0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.2**	**-5.64**	**31.2**	**-27.7**	**-2.97**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.1	29.5	60.7	33.0	30.1	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		**7,505**	
Tài sản ngắn hạn		5,966	
Tiền và tương đương tiền		29.5	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		230	
Phải thu ngắn hạn		5,430	
Hàng tồn kho		273	
Tài sản ngắn hạn khác		3.21	
Tài sản dài hạn		**1,540**	
Phải thu dài hạn		1,500	
Tài sản cố định		10.0	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		0.78	
Đầu tư tài chính dài hạn		0	
Tài sản dài hạn khác		**28.7**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		6,365	
Nợ ngắn hạn		**6,248**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		3,468	
Phải trả người bán ngắn hạn		883	
Nợ dài hạn		118	
Vay và nợ thuê dài hạn		118	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**1,140**	
Vốn chủ sở hữu		**1,140**	
Vốn điều lệ		850	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)